TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS - ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2025
"V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trường Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phùng Văn Thông
2. Ông Nguyễn Ngọc Triển

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ *tham gia phiên tòa:* Ông Tạ Việt Hùng – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2024/TLST- DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã V, tỉnh Phú Thọ

-Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Hoàng Thị Minh D, sinh năn 1984; Địa chỉ: TDP X, phường P, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Hoàng Thị Minh D trình bày: Vào ngày 25/3/2017, bà H có cho bà Trương Thị N vay số tiền là 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), hai bên có ký Giấy vay tiền, lãi suất thỏa thuận là 0,2%. Tuy nhiên từ tháng 02/2018, bà N đã không thực hiện trả số tiền lãi trong khoản nợ trên cho Bà. Đến ngày 29/12/2018, bà H và bà N đã cùng nhau chốt số tiền nợ lãi mà bà ta chưa trả trong năm 2018 với tổng số tiền lãi là: 22.500.000 đồng. Thời gian sau đó, con của bà N có trả lãi thay cho bà N được 03 lần (2.000.000 đồng/tháng) tổng

cộng là 6.000.000 đồng. Do thời gian đã quá lâu nên bà H không nhớ ngày tháng cụ thể.

Đến nay đã gần 07 năm trôi qua, dù cho bà H đã nhiều lần thúc giục, yêu cầu bà N thu xếp để trả khoản tiền vay và số tiền lãi suất từ khoản vay trên nhưng bà N vẫn ngoan cố, liên tục luôn tìm mọi cớ này, cớ kia để trốn tránh, trì hoãn nghĩa vụ trả nợ của mình đối với bà H. Sự việc cứ kéo dài như vậy đã đẩy bà H vào tình cảnh vô cùng khó khăn và bức xúc khi vẫn chưa thu hồi được nợ.

Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị N phải:

+ Thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc cho bà H số tiền là: 125.000.000đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng);

+ Chốt lãi còn nợ của năm 2018 là 22.500.000 đồng; Tiền lãi từ năm 2019 đến ngày 24/7/2025 là 06 năm 07 tháng 24 ngày với lãi suất 10% trừ đi 6.000.000đồng đã trả; Tổng tiền lãi là 99.613.584 đồng (làm tròn 99.600.000đ).

Tổng số tiền lãi và nợ gốc tính đến ngày 24/07/2025 yêu cầu bà N phải trả là 224.600.000 đồng.

Bị đơn, bà Trương Thị N vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2025, bà N trình bày: Giữa vợ chồng bà và bà Nguyễn Thị H là người cùng thôn. Khoảng năm 2017, chồng bà là anh Đào Văn Q cần tiền để tiêu dùng cá nhân nên chồng bà có vay bà H số tiền là 60.000.000 đồng (vay làm 02 lần) nhưng do vợ chồng bà chưa có tiền trả nên đến ngày 25/3/2017, bà H có yêu cầu bà viết giấy vay tiền về chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền đúng là của bà, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Chồng bà là người sử dụng số tiền này. Quá trình vay tiền thì bà đã trả được một khoản tiền lãi cho bà H. Bà đã trả cho bà H một số lần nhưng thời gian trả là khi nào và số tiền trả cụ thể cho bà H là bao nhiêu.

Và tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2025, bà N trình bày: Bà có vay của bà H 125.000.000đồng, viết giấy vay tiền ngày 25/3/2017, chữ ký, chữ viết tên tại mục người vay tiền là của bà. Lãi suất thỏa thuận là 0,2 còn 0,2%/ tháng hay 0,2%/ năm thì bà không nhớ nữa vì thời gian đã lâu. Ngày 29/12/2018, bà và bà H có chốt tiền lãi còn nợ năm 2018 tổng 22.500.000đồng, viết bằng chữ hai mươi hai triệu tiền lãi, chữ ký và chữ viết tên "trương thị N" là của bà. Bà đã trả cho bà H một số lần nhưng thời gian trả là khi nào và số tiền trả cụ thể cho bà H là bao nhiêu bà không nhớ rõ. Đến nay bà xác nhận còn nợ bà H số tiền 125.000.000 đồng như trên giấy vay tiền là đúng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà trả cho bà H 125.000.000 đồng, bà đồng ý và xin được trả dần 125.000.000 đồng. Mỗi tháng bà trả 5.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu: buộc trả tiền lãi từ tháng 02/2018 tạm tính đến ngày 30/9/2024 đã trừ 6 triệu đồng trả 03 lần tổng là 158.583.000 đồng yêu cầu tính lãi

kể từ sau ngày 30/9/2024 cho đến khi xét xử xong bà đề nghị bà H giúp đỡ miễn cho bà toàn bộ tiền lãi này, đề nghị bà H cho bà xin toàn bộ tiền lãi, chỉ trả tiền gốc 125.000.000 đồng.

Ông Q chồng bà không ký giấy vay tiền. Việc ông Q sử dụng tiền vay bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Nay bà xác định nghĩa vụ trả nợ cho bà H là bà, một mình bà chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H.

Tòa án đã triệu tập làm việc với ông Đào Văn Q – chồng bà N, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2024, ông Q trình bày: ông chỉ biết từ năm 2015, bà N có vay của bà H số tiền 80 triệu đồng, trả lãi 0,2%/tháng để trang trải cuộc sống gia đình. Còn số tiền gốc 125.000.000đồng hiện bà H đang đòi bà N thì ông không biết bà N vay khi nào, viết giấy vay tiền như thế nào và ông không sử dụng khoản vay này. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền gốc 125.000.000đ và tiền lãi, ông tự nguyện trả nợ cùng bà N nhưng xin được trả nợ dần và miễn toàn bộ tiền lãi cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường trình bày quan điểm.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi xét xử thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, quá trình thu thập chứng cứ tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành thời hạn xét xử đúng quy định. Tại phiên tòa, việc khai mạc phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của pháp luật. Những yêu cầu, kiến nghị về thủ tục tố tụng: Không có.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Buộc bị đơn - bà Trương Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền như sau: Tiền nợ gốc**:** 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng); Tiền lãi phát sinh tính từ tháng 02/2018 đến ngày 24/7/2025 (trừ 6.000.000 đồng), yêu cầu bà N phải trả 99.600.000 đồng; Tổng số tiền lãi và nợ gốc tính đến ngày 24/07/2025 là 224.600.000đồng (Hai trăm hai tư triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị N còn chậm thi hành khoản tiền trên thì bà N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh do chậm

trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ.

Về án phí: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Trương Thị N yêu cầu trả tiền gốc đã cho vay và yêu cầu tính lãi nên xác định đây là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn - bà Trương Thị N có nơi cư trú tại: Thôn H, xã L, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã V, tỉnh Phú Thọ. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Bị đơn bà Trương Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N.

- Bị đơn bà Trương Thị N không có đơn yêu cầu phản tố trong vụ án.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn - bà Trương Thị N phải thanh toán: Tiền gốc: 125.000.000 đồng; Chốt lãi còn nợ của năm 2018 là 22.500.000 đồng + Tiền lãi từ năm 2019 đến ngày 24/7/2025 là 06 năm 07 tháng 24 ngày với lãi suất 10% trừ đi 6.000.000đồng đã trả là 99.613.584 đồng (làm tròn 99.600.000đ). Tổng số tiền lãi và nợ gốc tính đến ngày 24/07/2025 yêu cầu bà N phải trả là 224.600.000đồng

[2.1] Về giao dịch vay tài sản:

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 25/3/2017 có chữ ký, chữ viết tên "Trương Thị N" tại mục người vay tiền; nội dung thể hiện rõ số tiền vay là 125.000.000 đồng**,** thỏa thuận lãi suất 0,2, là cơ sở pháp lý thể hiện giữa bà H và bà N đã xác lập quan hệ vay tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2025 và 24/6/2025, bà Trương Thị N xác nhận có viết giấy vay tiền, chữ ký, chữ viết trong giấy vay là của bà, xác nhận có vay tiền từ bà H. Như vậy, yêu cầu đòi nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2] Về việc sử dụng tiền vay:

Ban đầu bà N cho rằng chồng bà là ông Đào Văn Q là người sử dụng khoản vay, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông Q cùng ký vay hoặc thỏa thuận vay với bà H. Tòa án xét thấy: Giấy vay tiền chỉ do bà N ký tên, ông Q không ký xác nhận, không có cam kết hay thỏa thuận chung về việc cùng vay nợ và cùng sử dụng khoản vay, nên ông Q không phải là đồng bị đơn trong quan hệ pháp luật vay tài sản này.

Tuy bản thân ông Q có đơn tự nguyện cùng bà N trả nợ nhưng về mặt nghĩa vụ pháp lý, chỉ bà N là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H.

[2.3] Về lãi suất và tiền lãi:

Trong Giấy vay tiền thể hiện lãi suất là 0,2, nhưng không nêu rõ đơn vị tính là tháng hay năm. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác nhận lãi suất thỏa thuận là 0,2%/tháng tức 20%/năm, bị đơn không xác nhận cụ thể nhưng có thừa nhận hai bên đối chiếu trả tiền lãi năm 2018 phù hợp với mức lãi suất 20%/ năm. Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/ năm. Mức lãi suất 10%/năm nằm trong giới hạn cho phép của Bộ luật Dân sự (không quá 20%/năm theo Điều 468) nên được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Bị đơn đã không trả lãi kể từ tháng 02/2018. Đến ngày 29/12/2018, hai bên có cùng nhau lập văn bản xác nhận số tiền lãi còn nợ năm 2018 là 22.500.000 đồng, tài liệu này có chữ ký, chữ viết của bà Trương Thị N, phù hợp với trình bày của nguyên đơn. Sau đó, con bà N có trả thay 3 lần mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng cộng 6.000.000 đồng – phía nguyên đơn không xác định được cụ thể ngày tháng nhưng đồng ý trừ vào tổng số lãi còn nợ. Việc nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi còn nợ của năm 2018 đã chốt là 22.500.000 đồng + Tiền lãi từ năm 2019 đến ngày 24/7/2025 là 06 năm 07 tháng 24 ngày với lãi suất 10% trừ đi 6.000.000đồng đã trả là 99.600.000đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Bị đơn – bà Trương Thị N đã xác nhận nợ gốc, nhưng đề nghị được trả dần và miễn toàn bộ tiền lãi. Đây là ý chí đơn phương, không có sự thỏa thuận mới của hai bên nên không phải là căn cứ để bác bỏ quyền yêu cầu lãi suất của nguyên đơn.

Như vậy, theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay tài sản có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Yêu

cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi như nêu trên tổng cộng 224.613.584 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật, được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Bà Trương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ tài sản là: 224.600.000đồng x 5% = 11.230.000đồng.

.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 165, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Buộc bị đơn - bà Trương Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền như sau:

Tiền nợ gốc**:** 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng);

Tiền lãi phát sinh tính từ tháng 02/2018 đến ngày 24/7/2025 (trừ 6.000.000 đồng), yêu cầu bà N phải trả 99.600.000 đồng;

Tổng số tiền lãi và nợ gốc tính đến ngày 24/07/2025 là 224.600.000đồng (Hai trăm hai tư triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị N còn chậm thi hành khoản tiền trên thì bà N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ tài sản là: 11.230.000đồng (Mười một triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn - bà Nguyễn Thị H 7.100.000đ (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005282 ngày 11/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Phú Thọ.

3.Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi 6 hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trường Sơn